

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **849** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 2 năm 2020
*Explanation of the separate FS
of 2nd quarter of 2020*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng **7** năm 2020
Ho Chi Minh City, **July 29th** 2020

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2020 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 2nd quarter of 2020 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VND)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quý 2/Quarter 2		Tăng/Increase (+), Giảm/Decrease (-)	Tỷ lệ
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	7,367,983,548,184	8,975,131,594,137	(1,607,148,045,953)	-18%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV / Net sales	7,367,983,548,184	8,975,131,594,137	(1,607,148,045,953)	-18%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	6,263,057,396,418	7,861,868,582,861	(1,598,811,186,443)	-20%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	1,104,926,151,766	1,113,263,011,276	(8,336,859,510)	-1%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	496,709,941,395	1,420,162,263,230	(923,452,321,835)	-65%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	13,243,781,288	(66,265,712,125)	79,509,493,413	-120%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	679,130,645,556	388,021,813,236	291,108,832,320	75%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	147,344,604,302	74,083,621,081	73,260,983,221	99%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	761,917,062,015	2,137,585,552,314	(1,375,668,490,299)	-64%
10. Thu nhập khác/ Other income	920,827,300	289,075,401	631,751,899	219%
11. Chi phí khác/ Other expenses	765,913,748	1,134,908,181	(368,994,433)	-33%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	154,913,552	(845,832,780)	1,000,746,332	-118%
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Net accounting profit before tax	762,071,975,567	2,136,739,719,534	(1,374,667,743,967)	-64%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Net profit after tax	674,014,911,021	1,964,377,980,295	(1,290,363,069,274)	-66%

Giải trình:
Explanation:

Tình hình kinh doanh của công ty đang lấy lại đà tăng trưởng khi thị trường trên đà hồi phục sau đại dịch COVID-19.

Company's performance has improved as the market made its gradual recovery from the Covid-19 pandemic situation.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Sáu tháng / Six month		Tăng/ Increase (+), Giảm/ Decrease (-)	Tỷ lệ
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	13,022,899,257,153	18,926,047,189,370	(5,903,147,932,217)	-31%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV / Net sales	13,022,899,257,153	18,924,217,954,349	(5,901,318,697,196)	-31%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	11,070,075,097,550	16,639,924,756,572	(5,569,849,659,022)	-33%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	1,952,824,159,603	2,284,293,197,777	(331,469,038,174)	-15%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	1,003,291,692,005	1,791,532,648,635	(788,240,956,630)	-44%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	19,119,293,319	(67,449,702,967)	86,568,996,286	-128%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,046,311,388,223	749,777,309,723	296,534,078,500	40%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	210,272,328,630	146,599,480,095	63,672,848,535	43%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,680,412,841,436	3,246,898,759,561	(1,566,485,918,125)	-48%
10. Thu nhập khác/ Other income	1,947,649,603	3,515,484,753	(1,567,835,150)	-45%
11. Chi phí khác/ Other expenses	1,445,985,350	8,635,239,440	(7,189,254,090)	-83%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	501,664,253	(5,119,754,687)	5,621,418,940	-110%
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Net accounting profit before tax	1,680,914,505,689	3,241,779,004,874	(1,560,864,499,185)	-48%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Net profit after tax	1,428,281,141,409	2,884,349,985,504	(1,456,068,844,095)	-50%

Giải trình:
Explanation:

Tình hình kinh doanh của công ty đang lấy lại đà tăng trưởng khi thị trường trên đà hồi phục sau đại dịch COVID-19.

Company's performance has improved as the market made its gradual recovery from the Covid-19 pandemic situation.

58365
CÔNG TY
PHÂN
RƯỢU
GIẢI KH
I GON
P HỒ C

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2020 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 2nd quarter 2020.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CTHĐQT / *Chairman*;
- Lưu: VT/ *Save at the Office*.



Ngo Gim Siong Bennett

